

My closest friend is Anna. She has a kind heart and a warm (26) \_\_\_\_\_ that makes everyone feel comfortable. Her bright smile can cheer me up even on bad days. Anna is always an (27) \_\_\_\_\_ friend who supports me when I feel sad. She once gave me a (28) \_\_\_\_\_ - a book I had wanted for a long time - and I was so (29) \_\_\_\_\_ by her kindness. She is also a helpful person, always ready to listen and offer great advice whenever I have a problem. Anna has a positive attitude towards life and often says, "You can do it!" Her words and actions motivate me every day. I feel so lucky to have a reliable, caring, and (30) \_\_\_\_\_ friend like Anna.

Question 26. A. personality B. personally (adv)  
 Question 27. A. encouragingly (adv) B. encourage (v)  
 Question 28. A. thoughtful gift birthday C. thoughtful birthday gift  
 Question 29. A. surprised B. surprisingly  
 Question 30. A. amazingly B. amazing

C. personalised (v)  
 C. encouraged (adv)  
 B. birthday thoughtful gift  
 D. gift thoughtful birthday  
 C. surprise  
 C. amazement  
 D. surprising  
 D. amazed

### BẢNG TỪ VỰNG

| STT | Từ vựng       | Tù loại | Phiên âm | Nghĩa               |
|-----|---------------|---------|----------|---------------------|
| 1   | patrol        | v       |          | tập tra             |
| 2   | ensure        | v       |          | đảm bảo             |
| 3   | amaze         | v       |          | tâm kinh ngạc       |
| 4   | amazing       | adj     |          | đáng kinh ngạc      |
| 5   | amazement     | n       |          | sự kinh ngạc        |
| 6   | amazed        | adj     |          | surprised           |
| 7   | tiredness     | n       |          | sợ mệt mỏi          |
| 8   | tiring        | adj     |          | đèn mệt mỏi         |
| 9   | tiringly      | adv     |          | trách               |
| 10  | rescue        | n, v    |          | cứu, xú cứu hộ      |
| 11  | embarrassing  | adj     |          | gây xấu hổ          |
| 12  | nervously     | adv     |          | lịch lo lắng        |
| 13  | satisfaction  | n       |          | sự hài lòng         |
| 14  | satisfied     | adj     |          | hài lòng            |
| 15  | satisfy       | v       |          | tâm hài lòng        |
| 16  | satisfying    | adj     |          | đem lại sự hài lòng |
| 17  | embarrassment | n       |          | sợ xấu hổ           |
| 18  | embarrass     | v       |          | lâm xấu hổ          |
| 19  | embarrassed   | adj     |          | xấu hổ              |
| 20  | fascinate     | v       |          | mê hoặc             |
| 21  | fascination   | n       |          | sự say mê           |
| 22  | fascinating   | adj     |          | hợp dẫn             |
| 23  | fascinated    | adj     |          | bị cuốn hút         |
| 24  | memorise      | v       |          | ghi nhớ             |
| 25  | memorable     | adj     |          | Đáng nhớ            |